

QUYẾT ĐỊNH

Quy định về thẩm định giá của Nhà nước trên địa bàn tỉnh Bình Phước

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BÌNH PHƯỚC

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật giá ngày 20 tháng 6 năm 2012;

Căn cứ Luật Quản lý, sử dụng tài sản công ngày 21 tháng 6 năm 2017;

Căn cứ Nghị định số 89/2013/NĐ-CP ngày 06 tháng 8 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật giá về thẩm định giá;

Căn cứ Nghị định số 151/2017/NĐ-CP ngày 26 tháng 12 năm 2017 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý, sử dụng tài sản công;

Căn cứ Thông tư số 38/2014/TT-BTC ngày 28 tháng 3 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn một số điều của Nghị định số 89/2013/NĐ-CP ngày 06 tháng 8 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Giá về thẩm định giá;

Căn cứ Thông tư số 144/2017/TT-BTC ngày 29 tháng 12 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn một số nội dung của Nghị định số 151/2017/NĐ-CP ngày 26 tháng 12 năm 2017 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý, sử dụng tài sản công;

Căn cứ Nghị quyết số 07/2018/NQ-HĐND ngày 12 tháng 7 năm 2018 của Hội đồng nhân dân tỉnh ban hành Quy định phân cấp thẩm quyền quyết định trong việc quản lý, sử dụng tài sản công tại các cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc phạm vi quản lý trên địa bàn tỉnh Bình Phước;

Căn cứ Nghị quyết số 06/2020/NQ-HĐND ngày 13 tháng 7 năm 2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh về việc sửa đổi một số Điều của Quy định phân cấp thẩm quyền quyết định trong việc quản lý, sử dụng tài sản công tại các cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc phạm vi quản lý trên địa bàn tỉnh Bình Phước ban hành kèm theo Nghị quyết số 07/2018/NQ-HĐND ngày 12 tháng 7 năm 2018 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bình Phước;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài chính tại Tờ trình số 2289/TTr-STC ngày 21 tháng 8 năm 2020.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

1. Quyết định này quy định một số nội dung về phạm vi hoạt động thẩm định giá của Nhà nước; trình tự, thủ tục thẩm định giá của Nhà nước; phân công tổ chức thực hiện thẩm định giá tài sản nhà nước; Hội đồng thẩm định giá tài sản và chi phí phục vụ hoạt động thẩm định giá của cơ quan nhà nước trên địa bàn tỉnh Bình Phước.

2. Các quy định khác về thẩm định giá không quy định tại Quyết định này thì thực hiện theo quy định của Luật Giá; Luật Quản lý, sử dụng tài sản công; Nghị định số 89/2013/NĐ-CP ngày 06 tháng 8 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Giá về thẩm định giá; Nghị định số 151/2017/NĐ-CP ngày 26 tháng 12 năm 2017 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý, sử dụng tài sản công và các quy định khác của pháp luật có liên quan.

3. Việc thẩm định giá mua sắm tài sản công trong trường hợp phải lập thành dự án đầu tư được thực hiện theo quy định của pháp luật về đầu tư công và pháp luật có liên quan.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Cơ quan quản lý nhà nước về thẩm định giá; cơ quan nhà nước có thẩm quyền và cán bộ, công chức được giao thực hiện nhiệm vụ thẩm định giá tài sản nhà nước; cơ quan, tổ chức cử người và cá nhân được cơ quan, tổ chức đó cử tham gia Hội đồng thẩm định giá;

2. Cơ quan, tổ chức, đơn vị được giao mua sắm, sửa chữa, bán, thanh lý, cho thuê tài sản nhà nước hoặc đi thuê tài sản phục vụ hoạt động của cơ quan nhà nước theo quy định của pháp luật về quản lý, sử dụng tài sản công và các cơ quan, tổ chức, cá nhân khác có liên quan đến thẩm định giá tài sản nhà nước trên địa bàn tỉnh Bình Phước.

Điều 3. Phạm vi hoạt động thẩm định giá của Nhà nước

Hoạt động thẩm định giá của Nhà nước trên địa bàn tỉnh do cơ quan nhà nước có thẩm quyền thực hiện trong các trường hợp sau:

1. Mua sắm, sửa chữa, bán, thanh lý, cho thuê tài sản nhà nước hoặc đi thuê tài sản phục vụ hoạt động của cơ quan nhà nước theo quy định của pháp luật về quản lý, sử dụng tài sản công, cụ thể như sau:

a) Mua sắm tài sản có giá trị đơn chiếc từ 100 triệu đồng trở lên hoặc mua một lần nhiều loại tài sản có tổng giá trị từ 100 triệu đồng trở lên đối với tài sản được mua sắm bằng toàn bộ hoặc một phần từ nguồn ngân sách nhà nước;

b) Sửa chữa tài sản là động sản có tổng giá trị một lần sửa chữa từ 100 triệu đồng trở lên đối với tài sản được sửa chữa bằng toàn bộ hoặc một phần từ nguồn ngân sách nhà nước;

c) Thuê trụ sở làm việc, tài sản để phục vụ hoạt động trong các cơ quan nhà nước có giá thuê từ 100 triệu đồng/năm trở lên bằng toàn bộ hoặc một phần từ nguồn ngân sách nhà nước;

d) Bán, thanh lý, cho thuê tài sản công theo quy định của pháp luật phải thẩm định giá.

2. Không thuê được doanh nghiệp thẩm định giá đối với tài sản nhà nước trong trường hợp cơ quan, tổ chức, đơn vị được giao mua, bán, thanh lý, cho thuê, đi thuê tài sản nhà nước đã đăng công khai thông tin sau 15 (mười lăm) ngày mời cung cấp dịch vụ thẩm định giá nhưng không có doanh nghiệp thẩm định giá tham gia, trừ trường hợp đấu thầu thực hiện theo quy định của pháp luật về đấu thầu. Việc đăng công khai thông tin tài sản nhà nước cần thẩm định giá được thực hiện theo quy định tại khoản 1 Điều 11 Thông tư số 38/2014/TT-BTC ngày 28/3/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn một số điều của Nghị định số 89/2013/NĐ-CP ngày 06/8/2013 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Giá về thẩm định giá;

3. Mua, bán tài sản thuộc bí mật nhà nước theo quy định của pháp luật về danh mục bí mật nhà nước.

Điều 4. Yêu cầu, đề nghị thẩm định giá tài sản

1. Theo thẩm quyền quy định của pháp luật về phân cấp quản lý, sử dụng tài sản công, phân cấp quản lý ngân sách nhà nước và quy định của pháp luật có liên quan, cơ quan nhà nước có thẩm quyền hoặc cơ quan, tổ chức, đơn vị được giao mua, bán, thanh lý, cho thuê, đi thuê tài sản nhà nước trong các trường hợp quy định tại Điều 3 Quyết định này lập hồ sơ yêu cầu hoặc đề nghị (sau đây gọi chung là đề nghị) thẩm định giá gửi cơ quan nhà nước có thẩm quyền thực hiện thẩm định giá tài sản quy định tại khoản 1 Điều 5 Quyết định này xem xét, thẩm định.

2. Thành phần hồ sơ đề nghị thẩm định giá tài sản bao gồm:

a) Văn bản đề nghị thẩm định giá tài sản, gồm các nội dung chính sau đây:

- Tên tài sản đề nghị thẩm định giá (hoặc tên gói thầu);
- Giá đề nghị thẩm định giá (hoặc giá gói thầu);
- Mục đích đề nghị thẩm định giá;
- Chủ trương của cấp có thẩm quyền theo phân cấp (nếu có);
- Nguồn kinh phí thực hiện;
- Danh mục tài sản đề nghị thẩm định giá:

+ Chung loại tài sản: Nêu rõ xuất xứ, hãng sản xuất, thông số kỹ thuật chi tiết, tình trạng của tài sản đề nghị thẩm định giá;

+ Số lượng tài sản đề nghị thẩm định giá;

+ Giá trị tài sản: Trường hợp danh mục tài sản đề nghị thẩm định giá gồm nhiều loại tài sản phải nêu rõ đơn giá, số lượng của từng tài sản.

b) Văn bản chủ trương của cấp có thẩm quyền theo phân cấp; ý kiến về nguồn kinh phí đối với các trường hợp mua sắm, sửa chữa, đi thuê tài sản;



c) 03 (ba) bảng báo giá của các nhà cung cấp độc lập với nhau đối với trường hợp mua sắm, sửa chữa, đi thuê tài sản;

d) Chứng thư thẩm định giá kèm theo Báo cáo kết quả thẩm định giá của doanh nghiệp thẩm định giá (nếu có);

đ) Biên bản họp thống nhất giá trị tài sản đề nghị thẩm định giá (áp dụng đối với hồ sơ thẩm định giá bao gồm Chứng thư thẩm định giá):

+ Biên bản họp Hội đồng thẩm định giá tài sản của cơ quan, tổ chức, đơn vị được giao mua sắm, sửa chữa, bán, quản lý và sử dụng tài sản.

+ Biên bản họp Hội đồng thẩm định giá tài sản cấp huyện, đối với trường hợp cơ quan đề nghị thẩm định giá là Ủy ban nhân dân cấp huyện.

+ Trong trường hợp cơ quan, đơn vị được giao mua sắm, sửa chữa, bán, quản lý và sử dụng tài sản không đủ điều kiện thành lập Hội đồng thẩm định giá tài sản theo quy định thì lập biên bản họp giữa lãnh đạo cơ quan, đơn vị, kế toán trưởng, lãnh đạo các bộ phận chuyên môn nghiệp vụ có liên quan và đại diện bộ phận trực tiếp quản lý, sử dụng tài sản (trừ trường hợp mua sắm tài sản tập trung cấp tỉnh).

e) Tài liệu, các thông tin khác có liên quan đến tài sản cần thẩm định giá (nếu có);

g) Chứng thư giám định tình trạng kinh tế - kỹ thuật, chất lượng của tài sản cần thẩm định giá (nếu có);

h) Tập tin chứa danh mục tài sản đề nghị thẩm định giá: Cơ quan, tổ chức, đơn vị đề nghị thẩm định giá gửi tập tin vào hộp thư (mail) của cơ quan nhà nước thực hiện thẩm định giá.

3. Yêu cầu về thông tin của hồ sơ đề nghị thẩm định giá và trách nhiệm của cơ quan, tổ chức, đơn vị có đề nghị thẩm định giá:

a) Cơ quan, tổ chức, đơn vị có đề nghị thẩm định giá tài sản chịu trách nhiệm về mức giá đề nghị thẩm định giá; tính xác thực, độc lập của các báo giá và các tài liệu có liên quan đến hồ sơ đề nghị thẩm định giá tài sản cung cấp cho cơ quan nhà nước thực hiện thẩm định giá; phối hợp tổ chức khảo sát thực tế tài sản cần thẩm định giá (nếu cần thiết).

b) Đối với hồ sơ thẩm định giá bao gồm Chứng thư thẩm định giá và Báo cáo kết quả thẩm định giá của doanh nghiệp thẩm định giá:

- Doanh nghiệp được chọn ký hợp đồng thẩm định giá phải đủ điều kiện hành nghề thẩm định giá theo quy định;

- Chứng thư thẩm định giá, Báo cáo kết quả thẩm định giá của doanh nghiệp thẩm định giá phải đáp ứng các quy định về nội dung, thể thức, mẫu báo cáo, tài liệu đính kèm theo Tiêu chuẩn thẩm định giá Việt Nam do Bộ Tài chính quy định.

Điều 5. Phân công tổ chức thực hiện thẩm định giá tài sản nhà nước

1. Sở Tài chính:

a) Thẩm định giá nội dung, danh mục dự toán mua sắm, sửa chữa, thuê tài sản phục vụ hoạt động của các cơ quan, tổ chức, đơn vị dự toán ngân sách cấp tỉnh, thuộc thẩm quyền quyết định của Ủy ban nhân dân tỉnh theo quy định phân cấp thẩm quyền quyết định trong việc quản lý, sử dụng tài sản công trên địa bàn tỉnh (trừ các trường hợp quy định khoản 2, khoản 3, khoản 4 Điều này);

b) Thẩm định giá bán, thanh lý, cho thuê tài sản công theo quy định phải thẩm định giá, trong phạm vi nhiệm vụ được giao theo quy định của pháp luật về quản lý, sử dụng tài sản công.

2. Sở, ban, ngành và các tổ chức, đơn vị tương đương cấp tỉnh:

Theo thẩm quyền quy định của pháp luật về phân cấp quản lý, sử dụng tài sản công, có trách nhiệm thực hiện thẩm định giá đối với các tài sản do đơn vị mình và các đơn vị trực thuộc quyết định đầu tư mua sắm, sửa chữa bán, thanh lý, cho thuê hoặc đi thuê tài sản (trừ các trường hợp quy định khoản 1, khoản 3, khoản 4 điều này và tài sản thuộc danh mục phải áp dụng mua sắm tập trung cấp tỉnh).

3. Phòng Tài chính – Kế hoạch các huyện, thị xã, thành phố:

a) Thẩm định giá nội dung, danh mục dự toán mua sắm, sửa chữa, thuê tài sản phục vụ hoạt động của các cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc dự toán ngân sách cấp huyện, cấp xã (trừ các trường hợp quy định tại khoản 1, khoản 4 Điều này và tài sản thuộc danh mục phải áp dụng mua sắm tập trung cấp tỉnh);

b) Thẩm định giá bán, thanh lý, cho thuê tài sản công theo quy định phải thẩm định giá, trong phạm vi nhiệm vụ được giao theo quy định của pháp luật về quản lý, sử dụng tài sản công.

4. Các cơ quan, đơn vị dự toán trực thuộc sở, ban, ngành và các tổ chức, đơn vị cấp tỉnh; các cơ quan, đơn vị dự toán trực thuộc Ủy ban nhân dân cấp huyện; Ủy ban nhân dân các xã, phường, thị trấn:

Theo thẩm quyền quy định của pháp luật về phân cấp quản lý, sử dụng tài sản công, trong phạm vi dự toán ngân sách hàng năm được giao, có trách nhiệm thực hiện thẩm định giá đối với các tài sản do đơn vị mình quyết định đầu tư mua sắm, sửa chữa bán, thanh lý, cho thuê hoặc đi thuê tài sản (trừ các trường hợp quy định khoản 1, khoản 2, khoản 3 điều này và tài sản thuộc danh mục phải áp dụng mua sắm tập trung cấp tỉnh).

5. Thủ trưởng cơ quan nhà nước thực hiện thẩm định giá có quyền thuê tổ chức có chức năng thực hiện giám định tình trạng kinh tế - kỹ thuật, chất lượng của tài sản; thuê thẩm định giá tài sản làm cơ sở cho việc thẩm định giá của cơ quan nhà nước. Kinh phí thuê thực hiện theo quy định tại Điều 7 Quyết định này.

Điều 6. Hội đồng thẩm định giá tài sản

1. Thủ trưởng Cơ quan nhà nước có thẩm quyền thực hiện thẩm định giá tài sản quy định tại Điều 5 Quyết định này quyết định thành lập Hội đồng thẩm định giá để thẩm định giá đối với các trường hợp quy định tại khoản 2 Điều này.

2. Các trường hợp thành lập Hội đồng thẩm định giá:

Sở Tài chính, Phòng Tài chính - Kế hoạch cấp huyện, các cơ quan, đơn vị thành lập Hội đồng thẩm định giá tài sản trong các trường hợp sau đây:

a) Các trường hợp mà theo quy định của pháp luật về quản lý, sử dụng tài sản công và pháp luật có liên quan quy định phải thành lập Hội đồng thẩm định giá;

b) Cơ quan nhà nước có thẩm quyền thẩm định giá nhận thấy cần thiết phải thành lập Hội đồng thẩm định giá để thực hiện thẩm định giá tài sản thuộc một trong các trường hợp quy định tại Điều 3 Quyết định này;

c) Cơ quan, tổ chức, đơn vị được giao quản lý và sử dụng tài sản có trách nhiệm thành lập Hội đồng thẩm định giá để thực hiện thẩm định giá theo thẩm quyền đối với các tài sản được giao đầu tư mua sắm, sửa chữa bán, thanh lý, cho thuê hoặc đi thuê tài sản theo quy định.

3. Thành phần của Hội đồng thẩm định giá và các quy định liên quan về Hội đồng thẩm định giá: Thực hiện theo quy định tại Điều 28, Điều 29, Điều 30 Nghị định số 89/2013/NĐ-CP ngày 06/8/2013 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Giá về thẩm định giá.

Điều 7. Chi phí phục vụ hoạt động thẩm định giá của cơ quan Nhà nước

1. Chi phí phục vụ hoạt động thẩm định giá của cơ quan Nhà nước được bố trí trong dự toán ngân sách hàng năm của cơ quan có thẩm quyền theo quy định của pháp luật.

2. Nội dung chi và mức chi phục vụ cho việc thẩm định giá của cơ quan nhà nước thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 12 Thông tư số 38/2014/TT-BTC ngày 28/3/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

Điều 8. Các ông (bà) Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc Sở Tài chính, Thủ trưởng các Sở, ban, ngành; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã, phường, thị trấn và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Quyết định này có hiệu lực thi hành từ ngày 14 tháng 9 năm 2020 và thay thế Quyết định số 05/2015/QĐ-UBND ngày 10/3/2015 của UBND tỉnh về việc quy định thực hiện quản lý nhà nước về thẩm định giá tài sản nhà nước trên địa bàn tỉnh Bình Phước./.

Nơi nhận:

- Văn phòng Chính Phủ;
- Bộ Tài chính; Bộ Tư pháp (Cục KTVB);
- TTTU, TT.HĐND, Đoàn ĐBQH;
- CT, các PCT, các TV UBND tỉnh;
- UBMTTQ tỉnh;
- Ban KTNS (HĐND tỉnh);
- Như Điều 8;
- Trung tâm CNTT;
- LĐVP; Phòng Tổng hợp;
- Lưu: VT, H.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH
CHỦ TỊCH



Trần Tuệ Hiền